

Bản án số: 150/2026/DS-ST
Ngày: 16-6-2026
V/v tranh chấp về đòi tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Ngọc Bích

2. Bà Ông Nguyễn Đình Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nguyên – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân khu vực 1- Thành phố Hồ Chí Minh

Trong ngày 16 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 3282/2025/TLST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 277/2026/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 198/2026/QĐST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hoài N, sinh năm 1954; Căn cước công dân: 036154006611 cấp ngày 11/4/2021; Địa chỉ: H L, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Trung H, sinh năm 1994; căn cước công dân số 051094009633 cấp ngày 15/02/2022; Địa chỉ: C Chung cư D Bis P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền số 007994 lập ngày 16/7/2025 tại Văn Phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh)- Có mặt

- Bị đơn: Bà Trương Thị H1, sinh năm 1949; căn cước công dân số: 091149000045 cấp ngày 19/12/2021; Địa chỉ: H N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Võ Đức H2, sinh năm 1991; Căn cước công dân số 089091027146 cấp ngày 11/01/2022; địa chỉ: A C/c I N, phường

B, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền số 012554, lập ngày 05/9/2025 tại Văn phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh) – Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại Đơn khởi kiện đề ngày 15/7/2025; bản khai ngày 14/11/2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài N trình bày:

Ngày 04/6/2019, bà Nguyễn Thị Hoài N và bà Trương Thị H1 có ký Văn bản xác nhận nợ, theo đó bà H1 xác nhận còn nợ bà H3 Nhớ tổng số tiền 23.500.000.000 đồng, được quy đổi ra USD (Đô la Mỹ), tương đương 1.000.000 USD để thuận tiện cho việc theo dõi và quản lý. Việc quy đổi chỉ mang tính chất tạm thời, các bên thống nhất khi thực hiện thanh toán sẽ trả bằng đồng Việt Nam, số tiền này sẽ được tính theo tỷ giá USD/VNĐ do Ngân hàng N1 công bố tại thời điểm thanh toán.

Theo Văn bản xác nhận nợ, bà H1 cam kết thanh toán khoản nợ 1.000.000 USD trên thành 04 đợt cụ thể như sau:

- Đợt 1: Thanh toán số tiền 13.221.100.000 đồng tương đương 562.600 USD, hạn thanh toán ngày 04/6/2019;
- Đợt 2: Thanh toán số tiền 3.228.900.000 đồng tương đương 137.400 USD, hạn thanh toán ngày 10/6/2019;
- Đợt 3 Thanh toán số tiền Việt Nam đồng tương đương 100.000 USD, hạn thanh toán cuối tháng 09/2019;
- Đợt 4: Thanh toán số tiền Việt Nam đồng tương đương 200.000 USD, hạn thanh toán cuối tháng 11/2019.

Thực hiện theo văn bản xác nhận nợ, bà H1 đã thanh toán cho bà H3 Nhớ hai đợt đầu tiên (Đợt 1 và đợt 2) với tổng số tiền là 16.450.000.000 đồng tương đương 700.000 USD; còn nợ lại hai đợt cuối (Đợt 3 và đợt 4) với tổng số tiền 7.050.000.000 đồng, tương đương 300.000 USD chưa thanh toán.

Mặc dù nghĩa vụ trả nợ đã quá hạn từ tháng 11/2019, nhưng đến nay bà H1 vẫn chưa thanh toán phần còn lại, dù bà Hoài N đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà H1 chỉ thanh toán được 10.000.000 đồng vào đầu năm 2025 cho đến nay không thanh toán thêm khoản nào

Do đó, bà Hoài N khởi kiện bà H1 yêu cầu Tòa án buộc bà Trương Thị H1 trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài N số tiền là 7.040.000.000 đồng

*** *Tại phiên tòa***, đại diện ủy quyền của bị đơn có xuất trình giấy viết tay của bà N là nhận của bà H1 7.000 USD tương đương 161.000.000 đồng vào ngày 12/5/2020. Bà N xác nhận chữ viết và chữ ký của bà N và đồng ý trừ vào số tiền đã trả, bà N yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 6.879.000.000 đồng (300.000 USD – 7.000 USD – 10.000.000 đồng, tỷ giá USD được quy đổi là 23.500 đồng/1USD), yêu cầu trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đồng thời, ngoài khoản nợ theo giấy nhận nợ ngày 04/6/2019 thì hai bên không còn khoản nợ nào khác.

2. *Tại bản khai ngày 06/9/2025; ngày 18/9/2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Trương Thị H1 trình bày:*

Bà H1 và nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài N là bạn lâu năm với nhau. Trong thời gian từ năm 2010 đến nay, bị đơn và nguyên đơn có cùng nhau tham gia chơi hụi, do bà Nguyễn Thị Hoài N là người chủ động đem tiền lại rủ bị đơn chơi hụi từ 5.000 USD (Năm nghìn đô la Mỹ) đến các dây hụi lớn 50.000 USD.

Đến năm 2018, bà H1 bị bệnh nặng nhập viện điều trị nhiều tháng tại Bệnh viện Y Dược Thành phố H nên không có mặt trực tiếp tham gia các dây hụi và chỉ liên hệ với nhau qua điện thoại. Trong thời gian đó, nguyên đơn vẫn trực tiếp tham gia các dây hụi và có ghi chép sổ sách các dây hụi.

Đến năm 2019, các dây hụi của nguyên đơn và bị đơn là 1.200.000 đô la Mỹ, nên ngày 04/6/2019, bị đơn đã bán tài sản là căn nhà số L - Khu Dân cư H, Quận G (C), Thành phố Hồ Chí Minh để trả cho nguyên đơn số tiền là 700.000 đô la Mỹ. Số tiền còn lại tiếp tục được tham gia vào các dây hụi tiếp theo, bao gồm tiền lãi, tiền thảo và tiền đóng hụi chết của các dây hụi kế tiếp.

Từ năm 2019 đến nay, bị đơn vẫn đóng lãi và đưa tiền gốc các dây hụi còn lại cho nguyên đơn, số tiền còn thiếu nguyên đơn đã được trừ dần vào tiền lãi. Do hai bên có quan hệ thân thiết lâu năm nên các lần nguyên đơn đến lấy tiền lãi và tiền gốc, bị đơn đều thanh toán mà không lập sổ sách xác nhận.

Thời gian sau đó, bị đơn nhiều lần trả cho nguyên đơn các khoản tiền khác nhau, có khi 20.000.000 đồng, có khi 1.000 đô la Mỹ, có khi 50.000.000 đồng. Lần cuối cùng bà H1 trả cho bà Hoài N là vào năm 2024 với số tiền 10.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền đã thanh toán từ năm 2019 đến nay do tin tưởng lẫn nhau nên không lập giấy tờ xác nhận. Theo tính toán của bị đơn thì tổng số tiền còn nợ nguyên đơn chỉ còn khoảng 1.500.000.000 đồng.

Đến tháng 7/2025 nguyên đơn đã lập hợp đồng bán nợ này cho Công ty cổ phần D1. Ngày 11/8/2025, bên Công ty mua bán nợ Hoàng L cho người đến trước

nhà bị đơn đe dọa và đòi nợ bị đơn với số tiền là 230.000 USD do nguyên đơn tự kê khai.

Vì vậy, bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền là 7.040.000.000 đồng. Trường hợp bị đơn vẫn phải trả nợ cho nguyên đơn thì đề nghị Tòa án cho bị đơn được trả 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết số nợ 1.500.000.000 đồng.

***Tại phiên tòa,** đại diện ủy quyền của bị đơn xuất trình giấy viết tay có chữ ký và chữ viết của bà Hoài N đã nhận của bà H1 7.000 USD vào ngày 12/5/2020 và trình bày theo giấy viết tay của bà H1 thì hiện nay chỉ còn nợ bà N 250.000 USD, chứ không phải số tiền như bà N yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về pháp luật tố tụng:

[1] Bà Nguyễn Thị Hoài N khởi kiện bà Trương Thị H1 tranh chấp đòi tài sản; bà Trương Thị H1 có địa chỉ thường trú tại số H N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, bà H1 cho rằng nguyên đơn đã bán khoản nợ cho Công ty cổ phần D1. Công ty D1 đã đến nhà bà H1 để yêu cầu trả nợ nhưng bà không trả, bà N thừa nhận có nhờ Công ty D1 đòi nợ nhưng hai bên chưa ký kết hợp đồng và sau đó thì không yêu cầu nữa. Xét, bà H1 không cung cấp được hợp đồng mua bán nợ hoặc các tài liệu chứng minh việc chuyển giao quyền yêu cầu giữa nguyên đơn và Công ty D1, nguyên đơn cũng xác nhận không bán khoản nợ cho Công ty D1 nên không có căn cứ Công ty D1 có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này và Tòa án không đưa Công ty D1 vào tham gia tố tụng.

[3] Sau khi ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 277/2026/QĐXXST-DS ngày 20/4/2026, Tòa án đã chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án đến Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 12//2026, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 có văn bản về việc không tham gia phiên tòa, do vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án không có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát.

Về pháp luật nội dung:

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền số tiền là 6.879.000.000 đồng.

[4.1] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, hai bên đều xác nhận bản viết tay “Văn bản xác nhận nợ ngày 04/6/2019” là chữ viết và chữ ký của bà Nguyễn Thị Hoài N và bà Trương Thị H1. Theo đó, bà H1 xác nhận nợ bà N tổng số tiền 23.500.000.000 đồng, thống nhất quy đổi tương đương 1.000.000 USD (Một triệu đô la Mỹ) và thanh toán theo thời gian sau:

“Ngày 04/6/2019: Cô H1 trả cho cô N số tiền tương đương 562.600 đô la... Ngày 10/6/2019, D sẽ thanh toán cho cô N số tiền 137.400 đô la thay cho cô H1. Tổng cộng cô N đã nhận của cô H1 số tiền 700.000 đô la. Số tiền còn lại 300.000 đô la. Cô H1 có trách nhiệm thanh toán cho cô N thành hai đợt:

- Đợt 1: Chậm nhất đến cuối tháng 09/2019, cô H1 thanh toán cho cô N 100.000 đô la

- Đợt 2: Chậm nhất đến cuối tháng 11/2019, cô H1 trả cho cô H1 trả hết số tiền còn lại là 200.000 đô la cho cô N”.

[4.2] Xét, “Văn bản xác nhận nợ ngày 04/6/2019” các bên thỏa thuận quy đổi USD trong giao dịch, nguyên đơn và bị đơn đều không thuộc trường hợp được sử dụng ngoại hối nên thỏa thuận xác nhận nợ 1.000.000 USD là vi phạm quy định tại Điều 22 Pháp lệnh Ngoại hối, Điều 29 Nghị định số 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngoại hối và Điều 3 Thông tư số 32/2013/TT - NHNN ngày 26/12/2013 của Ngân hàng N1 hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam; nên bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật được quy định tại Điều 123 Bộ luật Dân sự, theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự về hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu “... khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; trường hợp không thể hoàn trả lại bằng hiện vật thì giá trị thành tiền để hoàn trả...”. Do đó, nghĩa vụ thanh toán của bị đơn được xác định trên cơ sở số tiền thực tế các bên đã xác nhận còn nợ sau khi khấu trừ các khoản đã thanh toán.

[4.3] Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự phản đối yêu cầu của đương sự khác phải có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó là có căn cứ và hợp pháp. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn trình bày không thống nhất khi cho rằng sau ngày 04/6/2019 đã nhiều lần thanh toán cho nguyên đơn các khoản tiền gốc, tiền lãi, tiền hui chết và tiền thảo nên chỉ còn nợ nguyên đơn khoảng 1.500.000.000 đồng hoặc 250.000

USD tại phiên tòa, tuy nhiên lời trình bày trên không được phía nguyên đơn xác nhận, cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền như trên. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận ý kiến trình bày của bị đơn.

[4.4] Nguyên đơn thừa nhận khoản tiền bị đơn đã thanh toán đợt 1 và đợt 2 là 700.000 USD; 10.000.000 đồng và 7.000 USD, giữ nguyên tỷ giá tại thời điểm xác nhận nợ là 23.500 đồng/1USD. Sau khi trừ toàn bộ các khoản tiền mà nguyên đơn thừa nhận đã nhận từ bị đơn, số tiền bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn là 6.879.000.000 đồng.

[4.5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định bà Trương Thị H1 còn nợ bà Nguyễn Thị Hoài N số tiền 6.879.000.000 đồng, việc bà H1 chậm thanh toán là vi phạm thỏa thuận về thời hạn thanh toán giữa các bên và quy định tại khoản 1 Điều 278 Bộ luật Dân sự “*1. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên thỏa thuận, theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền*”. Nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền 6.879.000.000 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 280 Bộ luật Dân sự “*1. Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận.*”, nên được chấp nhận.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Theo quy định tại Điều 2, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài N, sinh năm 1954; bị đơn bà Trương Thị H1, sinh năm 1949 là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 và có đơn đề nghị Tòa án miễn án phí được chấp nhận.

[6] *Về quyền kháng cáo:* Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào các Điều 278, Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 22 Pháp lệnh về Ngoại hối năm 2005;
- Căn cứ vào Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Trương Thị H1 trả lại cho bà Nguyễn Thị Hoài N số tiền là 6.879.000.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị H1, sinh năm 1949 là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí Tòa án được Tòa án chấp nhận, không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1;
- Phòng thi hành án dân sự khu vực 1;
- Các đương sự;
- Lưu: văn thư, hồ sơ vụ việc.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Nguyễn Thị Phụng